

**CÔNG TY TNHH LOIVE**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH LOIVE

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LOIVE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110497899

**3. Ngày thành lập:** 05/10/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 215 Cao Giang, Thôn 3, Xã Bát Tràng, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0357655117

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                | 4632(Chính) |
| 2.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                  | 4633        |
| 3.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                              | 4641        |
| 4.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                | 4649        |
| 5.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                               | 4651        |
| 6.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                | 4652        |
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                   | 4659        |
| 8.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                 | 4669        |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                                                                                                                                      | 8220        |
| 10. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)<br>(Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động) | 9610        |
| 11. | Cắt tóc, làm đầu, gội đầu<br>(trừ các hoạt động gây chảy máu)                                                                                                                                                                                                     | 9631        |
| 12. | Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>(trừ các hoạt động gây chảy máu)                                                                                                                                                         | 9639        |
| 13. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                     | 6399        |
| 14. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ các mặt hàng nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                              | 4690        |
| 15. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                              | 4711        |
| 16. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                 | 4721        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                        | 4722 |
| 18. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                          | 4723 |
| 19. | Sản xuất sợi                                                                                                                                                            | 1311 |
| 20. | Sản xuất vải dệt thoi                                                                                                                                                   | 1312 |
| 21. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                                                                                                 | 1313 |
| 22. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                                                 | 1391 |
| 23. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                  | 1392 |
| 24. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                                                                | 1393 |
| 25. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                                                                                                       | 1394 |
| 26. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                  | 1399 |
| 27. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                          | 1410 |
| 28. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                                                                                        | 1420 |
| 29. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                    | 1430 |
| 30. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                                                          | 1512 |
| 31. | Sản xuất giày, dép                                                                                                                                                      | 1520 |
| 32. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                  | 2023 |
| 33. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                  | 2029 |
| 34. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                              | 2610 |
| 35. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                               | 2620 |
| 36. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                      | 2640 |
| 37. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                          | 2710 |
| 38. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                               | 2750 |
| 39. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                             | 2790 |
| 40. | Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quán bar, quán giải khát có khiêu vũ)                                                                                                      | 5630 |
| 41. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                           | 3100 |
| 42. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                              | 3312 |
| 43. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                  | 3314 |
| 44. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                 | 3320 |
| 45. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 46. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751 |
| 47. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 48. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |

